

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000001	LE THI TUYET NHI	女	2006-07-17	038306018880	LE 3.11	
2	H72624850200000002	LE NGOC ANH THU	女	2007-11-18	038307005572	LE 3.11	
3	H72624850200000003	PHAM THANH TAM	女	2009-02-13	038309001452	LE 3.11	
4	H72624850200000004	TRAN LE HA LINH	女	2009-09-28	038309002979	LE 3.11	
5	H72624850200000005	NGUYEN THI HONG	女	2009-09-15	038309004248	LE 3.11	
6	H72624850200000006	TRINH THI THU THUY	女	2009-05-21	038309008734	LE 3.11	
7	H72624850200000007	PHAM THU NGUYET	女	2009-03-02	038309009235	LE 3.11	
8	H72624850200000008	LE NGOC TRAM ANH	女	2009-09-21	038309009671	LE 3.11	
9	H72624850200000009	HOANG ANH THU	女	2009-10-13	038309010114	LE 3.11	
10	H72624850200000010	BUI ANH THU	女	2009-04-03	038309015532	LE 3.11	
11	H72624850200000011	DUONG THAO VY	女	2009-07-30	038309016695	LE 3.11	
12	H72624850200000012	NGUYEN THAO ANH	女	2009-02-12	038309018616	LE 3.11	
13	H72624850200000013	NGUYEN KHANH THAO NGUYEN	女	2009-02-18	038309021149	LE 3.11	
14	H72624850200000014	LE THI QUYNH LAM	女	2009-05-24	038309023775	LE 3.11	
15	H72624850200000015	NGUYEN VU ANH THU	女	2009-06-22	038309026789	LE 3.11	
16	H72624850200000016	LE TRA MY	女	2009-12-10	038309028294	LE 3.11	
17	H72624850200000017	VU THI MAI LAN	女	2009-03-03	038309029825	LE 3.11	
18	H72624850200000018	PHAM MINH HANG	女	2010-04-14	038310005369	LE 3.11	
19	H72624850200000019	LE THANH NGOC	女	2010-04-14	038310007610	LE 3.11	
20	H72624850200000020	VU GIA BAO LINH	女	2010-10-10	038310009070	LE 3.11	
21	H72624850200000021	DO HOAI TRANG	女	2010-01-01	038310017213	LE 3.11	
22	H72624850200000022	DAU THI HUONG	女	1993-10-24	040193032396	LE 3.11	
23	H72624850200000023	NGUYEN THI MINH HANH	女	1995-11-29	040195015253	LE 3.11	
24	H72624850200000024	NGUYEN DUC HUU PHUOC	男	2003-01-09	040203025379	LE 3.11	
25	H72624850200000025	HOANG THI NGOC ANH	女	2004-11-15	040304008323	LE 3.11	
26	H72624850200000026	NGUYEN PHUONG ANH	女	2004-12-21	040304021184	LE 3.11	
27	H72624850200000027	LUU TRINH CHAU ANH	女	2006-08-19	040306003820	LE 3.11	
28	H72624850200000028	VO THI LOI	女	2006-01-28	040-306010583	LE 3.11	
29	H72624850200000029	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2006-10-12	040306012537	LE 3.11	
30	H72624850200000030	HOANG LAM GIANG	女	2006-03-02	040306025027	LE 3.11	
31	H72624850200000031	PHAN TAT DUONG	男	1997-02-10	042097015077	LE 3.11	
32	H72624850200000032	TRAN NHAT MAI	女	2004-06-07	042304001607	LE 3.11	
33	H72624850200000033	NGUYEN HA VY	女	2007-12-14	042307008020	LE 3.11	
34	H72624850200000034	NGUYEN THI THANH THUY	女	2002-08-03	052302000590	LE 3.11	
35	H72624850200000035	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2005-08-01	062305000013	LE 3.11	
36	H72624850200000036	NGUYEN TAT TUNG	男	1998-03-27	064098000323	LE 3.11	
37	H72624850200000037	DANG THI TUONG VI	女	2005-10-18	066305005689	LE 3.11	
38	H72624850200000038	NGUYEN THAO LINH	女	2005-01-12	075305000487	LE 3.11	
39	H72624850200000039	HOANG VU NGOC YEN	女	2010-09-18	075310006795	LE 3.11	
40	H72624850200000040	NGUYEN THI DIEM KIEU	女	2004-09-22	095304005802	LE 3.11	
41	H72624850200000041	HA HOANG HAI	男	1987-06-01	001087026065	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000042	LE QUANG MINH	nam	2005-11-18	035205000475	LE 4.12	
2	H72624850200000043	QUAN DUC HUNG	nam	2005-08-27	035205002657	LE 4.12	
3	H72624850200000044	DINH THIEN THANH	nam	2005-12-15	035205009601	LE 4.12	
4	H72624850200000045	LE THI MAI LINH	nữ	2003-08-27	035303005656	LE 4.12	
5	H72624850200000046	NGUYEN THI LAN HUONG	nữ	2004-05-26	035304005693	LE 4.12	
6	H72624850200000047	PHAM THI HUONG GIANG	nữ	2004-08-14	035304006516	LE 4.12	
7	H72624850200000048	NGUYEN THANH THAO	nữ	2005-08-09	035305000691	LE 4.12	
8	H72624850200000049	LE KHANH LINH	nữ	2006-02-24	035306007322	LE 4.12	
9	H72624850200000050	NGUYEN TU UYEN	nữ	2009-04-14	035309009145	LE 4.12	
10	H72624850200000051	VU THI LAN PHUONG	nữ	2010-10-20	035310002853	LE 4.12	
11	H72624850200000052	PHAM MINH CHINH	nam	2006-12-24	036206029537	LE 4.12	
12	H72624850200000053	TONG GIA HUY	nam	2006-09-16	036206034114	LE 4.12	
13	H72624850200000054	HOANG TUAN MINH	nam	2007-09-21	036207000859	LE 4.12	
14	H72624850200000055	PHAM THI LAN	nữ	2003-09-30	036303000842	LE 4.12	
15	H72624850200000056	PHAN THI HUONG TRA	nữ	2003-04-04	036303008831	LE 4.12	
16	H72624850200000057	NGUYEN THI ANH	nữ	2004-11-04	036304003525	LE 4.12	
17	H72624850200000058	DINH NGUYEN HUYEN TRANG	nữ	2005-11-01	036305001836	LE 4.12	
18	H72624850200000059	CU THI DIEU LINH	nữ	2005-04-11	036305014843	LE 4.12	
19	H72624850200000060	TRAN THI THUY TRANG	nữ	2006-06-25	036306004425	LE 4.12	
20	H72624850200000061	TRAN THI THANH MAI	nữ	2006-11-01	036306008299	LE 4.12	
21	H72624850200000062	TRAN THI NGOC ANH	nữ	2006-07-26	036306008339	LE 4.12	
22	H72624850200000063	TRAN THI NGOC ANH	nữ	2006-07-26	036306008497	LE 4.12	
23	H72624850200000064	NINH THI QUY	nữ	2006-04-24	036306015467	LE 4.12	
24	H72624850200000065	BUI PHAN MINH NGOC	nữ	2014-08-22	036314004030	LE 4.12	
25	H72624850200000066	BUI THANH TUNG	nam	1989-01-16	037089013687	LE 4.12	
26	H72624850200000067	PHAM THI NGA	nữ	1993-12-29	037193001081	LE 4.12	
27	H72624850200000068	HA KIEU TRANG	nữ	1996-09-20	037196000382	LE 4.12	
28	H72624850200000069	DOAN VAN CHIEN	nam	2003-03-11	037203006971	LE 4.12	
29	H72624850200000070	DINH NGOC SON	nam	2005-02-04	037205001502	LE 4.12	
30	H72624850200000071	NGO THUY NGAN	nữ	2001-03-07	037301000712	LE 4.12	
31	H72624850200000072	DINH THI KIM DUNG	nữ	2005-11-08	037305001254	LE 4.12	
32	H72624850200000073	NGUYEN HAI ANH	nữ	2006-03-13	037306003493	LE 4.12	
33	H72624850200000074	PHUNG THI THANH HUYEN	nữ	1989-06-19	038189002983	LE 4.12	
34	H72624850200000075	BUI THI THUY	nữ	1997-11-10	038197004436	LE 4.12	
35	H72624850200000076	DAO TRONG DUC	nam	2009-11-26	038209030835	LE 4.12	
36	H72624850200000077	KHUONG THI TU	nữ	2002-06-13	038302008451	LE 4.12	
37	H72624850200000078	TRINH THI HUONG LY	nữ	2002-01-25	038302014945	LE 4.12	
38	H72624850200000079	HOANG THI NHUNG	nữ	2002-07-05	038302016033	LE 4.12	
39	H72624850200000080	LE THI DUYEN	nữ	2003-04-05	038303016299	LE 4.12	
40	H72624850200000081	TRINH THI TUYET MAI	nữ	2005-04-20	038305004165	LE 4.12	
41	H72624850200000539	TRAN CONG THIEN	nam	2010-08-26	038210013216	LE 4.12	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000082	NGUYEN CONG HOANG	男	2000-09-26	034200008679	LE 4.15	
2	H72624850200000083	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2000-10-02	034300013026	LE 4.15	
3	H72624850200000084	NGUYEN THI PHUONG NHUNG	女	2003-04-09	034303013144	LE 4.15	
4	H72624850200000085	HOANG THANH THUY	女	2004-02-04	034304008269	LE 4.15	
5	H72624850200000086	DINH THI THU HOAI	女	2006-11-27	034306001844	LE 4.15	
6	H72624850200000087	NGUYEN VU HUYEN TRANG	女	2006-07-25	034306006101	LE 4.15	
7	H72624850200000088	PHAM THI THANH HIEN	女	2006-10-07	034306014904	LE 4.15	
8	H72624850200000089	PHAM QUYNH ANH	女	2006-07-09	034306016887	LE 4.15	
9	H72624850200000090	NGUYEN PHUONG THAO	女	2007-07-03	034307016021	LE 4.15	
10	H72624850200000091	DAO TRAN THUY CHI	女	2013-12-20	034308001800	LE 4.15	
11	H72624850200000092	NGUYEN YEN NHI	女	2008-11-28	034308014197	LE 4.15	
12	H72624850200000093	PHAM THANH HA	女	2009-05-05	034309010646	LE 4.15	
13	H72624850200000094	GIANG PHUONG CHI	女	2009-06-14	034309010989	LE 4.15	
14	H72624850200000095	NGUYEN THI ANH	女	2009-07-16	034309013270	LE 4.15	
15	H72624850200000096	VU HA GIANG	女	2010-05-24	034310005281	LE 4.15	
16	H72624850200000097	NGUYEN MAI PHUONG	女	2013-01-10	034313006989	LE 4.15	
17	H72624850200000098	TRAN ANH VINH	男	1991-03-05	035091001255	LE 4.15	
18	H72624850200000099	TRAN THI NGA	女	1992-09-12	035192010083	LE 4.15	
19	H72624850200000100	TRAN THI THANH	女	1996-09-03	035196001486	LE 4.15	
20	H72624850200000101	NGUYEN THI KIEU MY	女	1999-05-21	035199000818	LE 4.15	
21	H72624850200000102	TRAN NGOC THANH	男	2000-07-26	035200004676	LE 4.15	
22	H72624850200000103	VU QUANG HUY	男	2004-09-15	035204002450	LE 4.15	
23	H72624850200000104	DANG TUAN ANH	男	2005-02-11	035205000464	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000105	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-06-13	031309015567	LE 4.16	
2	H72624850200000106	LE THI THUY	女	2009-03-12	031309015844	LE 4.16	
3	H72624850200000107	LE THI NHU QUYNH	女	2009-10-02	031309016272	LE 4.16	
4	H72624850200000108	NGUYEN THI THUY	女	2009-02-24	031309016785	LE 4.16	
5	H72624850200000109	VU QUYNH ANH	女	2009-04-04	031309017010	LE 4.16	
6	H72624850200000110	NGUYEN DIEU THUY	女	2009-06-05	031309017539	LE 4.16	
7	H72624850200000111	PHAM CHI LAN	女	2010-06-06	031310005005	LE 4.16	
8	H72624850200000112	KHUC THI GIAI LAM	女	2010-08-21	031310006360	LE 4.16	
9	H72624850200000113	PHAM THI THUY LINH	女	2010-06-25	031310009774	LE 4.16	
10	H72624850200000114	NGUYEN THI THANH TRUC	女	2010-12-17	031310010166	LE 4.16	
11	H72624850200000115	DO QUYNH CHI	女	2010-09-17	031310010469	LE 4.16	
12	H72624850200000116	LE PHAM KIM NGAN	女	2012-11-05	031312015585	LE 4.16	
13	H72624850200000117	NGUYEN CONG BINH	男	2005-03-28	033205001691	LE 4.16	
14	H72624850200000118	NGUYEN MINH QUANG	男	2009-12-07	033209001288	LE 4.16	
15	H72624850200000119	LUONG TRONG NGHIA	男	2010-01-11	033210011801	LE 4.16	
16	H72624850200000120	TRUONG MAI HUYEN	女	2005-08-11	033302005095	LE 4.16	
17	H72624850200000121	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-03	033304003942	LE 4.16	
18	H72624850200000122	DO THI HA THANH	女	2005-08-10	033305006879	LE 4.16	
19	H72624850200000123	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-11-16	033307001635	LE 4.16	
20	H72624850200000124	DO HANH DUNG	女	2007-09-09	033307003279	LE 4.16	
21	H72624850200000125	NGUYEN PHUONG UYEN	女	2009-11-25	033309005619	LE 4.16	
22	H72624850200000126	PHAM QUYNH ANH	女	2010-04-14	033310006284	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000127	NGUYEN THI THU QUE	女	2009-04-23	030309011453	LE 5.19	
2	H72624850200000128	TRAN THI QUYNH NHU	女	2009-01-10	030309011792	LE 5.19	
3	H72624850200000129	PHAN THI BICH HANG	女	2009-09-28	030309014734	LE 5.19	
4	H72624850200000130	BUI THI VAN ANH	女	2010-09-15	030310007722	LE 5.19	
5	H72624850200000131	NGUYEN ANH THU	女	1984-12-06	031184000568	LE 5.19	
6	H72624850200000132	NGUYEN THI YEN	女	1989-05-11	031189003776	LE 5.19	
7	H72624850200000133	DO HA ANH	女	1991-05-05	031191005614	LE 5.19	
8	H72624850200000134	DANG VIET ANH	男	2003-09-29	031203000704	LE 5.19	
9	H72624850200000135	LUU XUAN CUONG	男	2009-11-17	031209004770	LE 5.19	
10	H72624850200000136	NGUYEN CONG HOANG AN	男	2009-04-29	031209005657	LE 5.19	
11	H72624850200000137	NGUYEN BAO LAM	男	2009-06-30	031209011244	LE 5.19	
12	H72624850200000138	TRAN DUC TRONG	男	2009-03-15	031209012002	LE 5.19	
13	H72624850200000139	NGUYEN DANG DUONG	男	2009-06-20	031209012103	LE 5.19	
14	H72624850200000140	PHAM TRUNG HIEU	男	2009-05-01	031209012973	LE 5.19	
15	H72624850200000141	NGUYEN HUY THONG	男	2009-08-18	031209015625	LE 5.19	
16	H72624850200000142	HA MINH LOC	男	2009-10-12	031209016983	LE 5.19	
17	H72624850200000143	NGUYEN HUU NAM	男	2009-09-01	031209019247	LE 5.19	
18	H72624850200000144	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2010-09-10	031210016886	LE 5.19	
19	H72624850200000145	NGUYEN THI THOAN	女	2002-09-07	031302009316	LE 5.19	
20	H72624850200000146	NGUYEN THI DINH	女	2002-01-17	031302009583	LE 5.19	
21	H72624850200000147	TRUONG THI THUY DUONG	女	2003-12-16	031303007913	LE 5.19	
22	H72624850200000148	BUI DAO MINH CHAU	女	2005-11-10	031305001327	LE 5.19	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000149	NGUYEN MINH HUYEN	女	2005-04-05	031305003195	LE4.22	
2	H72624850200000150	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2005-12-08	031305012846	LE4.22	
3	H72624850200000151	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-12-02	031305013246	LE4.22	
4	H72624850200000152	TRUONG THI THUY	女	2005-11-23	031305013809	LE4.22	
5	H72624850200000153	PHAM THI HAI YEN	女	2006-08-28	031306013602	LE4.22	
6	H72624850200000154	PHAM LAN ANH	女	2006-02-02	031306013748	LE4.22	
7	H72624850200000155	TA NGOC DIEP	女	2007-01-15	031307000645	LE4.22	
8	H72624850200000156	NGUYEN THI THANH PHUONG	女	2007-02-09	031307000690	LE4.22	
9	H72624850200000157	NGUYEN THI THU TRANG	女	2007-08-16	031307008736	LE4.22	
10	H72624850200000158	NGUYEN THI THU HUONG	女	2007-10-08	031307015731	LE4.22	
11	H72624850200000159	VU THI KHIEM	女	2008-12-23	031308017547	LE4.22	
12	H72624850200000160	ZHANG VIET LIEN	女	2009-07-10	031309000296	LE4.22	
13	H72624850200000161	DO THI QUYNH ANH	女	2009-01-25	031309002117	LE4.22	
14	H72624850200000162	TRAN KHANH LY	女	2009-03-23	031309003910	LE4.22	
15	H72624850200000163	PHAM THU PHUONG	女	2009-07-27	031309004544	LE4.22	
16	H72624850200000164	NGO THI LAN ANH	女	2009-10-29	031309004984	LE4.22	
17	H72624850200000165	NGUYEN DOAN NGOC LINH	女	2009-07-09	031309005142	LE4.22	
18	H72624850200000166	BUI THI HAI YEN	女	2009-02-16	031309006257	LE4.22	
19	H72624850200000167	NGUYEN THI TRIEU VY	女	2009-01-20	031309006820	LE4.22	
20	H72624850200000168	TONG THI MINH THUAN	女	2009-01-09	031309006916	LE4.22	
21	H72624850200000169	TRAN TUYET MAI	女	2009-03-18	031309006945	LE4.22	
22	H72624850200000170	VU KHANH VAN	女	2009-08-31	031309007483	LE4.22	
23	H72624850200000171	LUONG NGOC MINH	女	2009-11-16	031309007569	LE4.22	
24	H72624850200000172	LE THI HONG THUONG	女	2009-11-26	031309007716	LE4.22	
25	H72624850200000173	LE THI NGOC KHANH	女	2009-02-10	031309007877	LE4.22	
26	H72624850200000174	DAO HA MY	女	2009-07-07	031309007909	LE4.22	
27	H72624850200000175	NGO THI DUYEN	女	2009-04-15	031309008027	LE4.22	
28	H72624850200000176	DANG THI HUONG	女	2009-11-05	031309008052	LE4.22	
29	H72624850200000177	NGUYEN QUYNH MAI	女	2009-05-05	031309008550	LE4.22	
30	H72624850200000178	TRAN DIEU THAO	女	2009-07-05	031309009047	LE4.22	
31	H72624850200000179	NGUYEN THI TRA MY	女	2009-03-23	031309009637	LE4.22	
32	H72624850200000180	DOAN THU PHUONG	女	2009-01-25	031309009699	LE4.22	
33	H72624850200000181	NGUYEN THANH VAN	女	2009-02-13	031309010196	LE4.22	
34	H72624850200000182	DANG THI NGOC	女	2009-12-01	031309011373	LE4.22	
35	H72624850200000183	LE KHANH HUYEN	女	2009-10-26	031309012192	LE4.22	
36	H72624850200000184	NGUYEN THI YEN TRANG	女	2009-10-21	031309012730	LE4.22	
37	H72624850200000185	TONG NHU QUYNH	女	2009-03-13	031309013153	LE4.22	
38	H72624850200000186	BO THU TRANG	女	2009-12-02	031309013308	LE4.22	
39	H72624850200000187	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-02-25	031309013312	LE4.22	
40	H72624850200000188	TRAN THI BICH NGOC	女	2009-11-25	031309013868	LE4.22	
41	H72624850200000189	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2009-07-20	031309014662	LE4.22	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000190	VU THI THU THUY	女	2004-07-22	027304007279	LR 1.1	
2	H72624850200000191	NGUYEN THI DAO	女	2004-04-24	027304010945	LR 1.1	
3	H72624850200000192	VU HUYEN TRAM	女	2005-12-27	027305000186	LR 1.1	
4	H72624850200000193	VU NGOC LAN	女	2005-08-28	027305001965	LR 1.1	
5	H72624850200000194	LUU THI MAI THUY	女	2005-07-09	027305006035	LR 1.1	
6	H72624850200000195	NGUYEN THI HA	女	2005-09-19	027305008012	LR 1.1	
7	H72624850200000196	LUU THI THUY HUONG	女	2005-09-13	027305008748	LR 1.1	
8	H72624850200000197	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2005-02-26	027305009058	LR 1.1	
9	H72624850200000198	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-05-07	027306005040	LR 1.1	
10	H72624850200000199	HOANG THI QUYNH ANH	女	2006-11-23	027306005307	LR 1.1	
11	H72624850200000200	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-09-14	027306005820	LR 1.1	
12	H72624850200000201	PHAN YEN NHI	女	2006-03-18	027306010545	LR 1.1	
13	H72624850200000202	NGUYEN MAI ANH	女	2007-09-05	027307003732	LR 1.1	
14	H72624850200000203	NGO THI NGOC ANH	女	2009-11-16	027309000209	LR 1.1	
15	H72624850200000204	NGUYEN THI TAM NHU	女	2009-11-21	027309001368	LR 1.1	
16	H72624850200000205	NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-01-17	027309004118	LR 1.1	
17	H72624850200000206	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2009-12-10	027309004872	LR 1.1	
18	H72624850200000207	NGUYEN PHUONG MAI	女	2009-06-25	027309005396	LR 1.1	
19	H72624850200000208	NGUYEN THI PHU MY	女	2009-07-16	027309006934	LR 1.1	
20	H72624850200000209	NGUYEN NGOC HAI LINH	女	2009-08-01	027309007208	LR 1.1	
21	H72624850200000210	VU HOANG TRA MY	女	2009-07-22	027309007650	LR 1.1	
22	H72624850200000211	TRAN NGOC ANH	女	2009-05-09	027309007941	LR 1.1	
23	H72624850200000212	PHAM YEN NHI	女	2009-10-14	027309009181	LR 1.1	
24	H72624850200000213	NGUYEN THI PHUONG HOA	女	2009-11-24	027309009182	LR 1.1	
25	H72624850200000214	PHAM NGOC LINH	女	2009-12-26	027309009198	LR 1.1	
26	H72624850200000215	PHAM MY TRANG	女	2009-02-26	027309010814	LR 1.1	
27	H72624850200000216	NGUYEN THI DIEU CHAU	女	2009-09-12	027309011642	LR 1.1	
28	H72624850200000217	NGUYEN DANG MINH CHAU	女	2010-09-25	027310001063	LR 1.1	
29	H72624850200000218	DUONG THANH TRA	女	2010-10-07	027310005958	LR 1.1	
30	H72624850200000219	TRAN THI THANH HUONG	女	2010-04-18	027310006278	LR 1.1	
31	H72624850200000220	LE NGOC QUYNH HUONG	女	2012-11-01	027312016514	LR 1.1	
32	H72624850200000221	VU THANH THIEN	男	2003-06-20	030203006412	LR 1.1	
33	H72624850200000222	NGUYEN THANH QUYET	男	2004-02-03	030204008716	LR 1.1	
34	H72624850200000223	NGUYEN VU KHANH DAT	男	2009-08-30	030209001257	LR 1.1	
35	H72624850200000224	VU THANH TRUNG	男	2009-06-09	030209005539	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 1.2

STT	SBB	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000225	VAN THI HONG PHUC	女	2009-11-01	025309013299	LR 1.2	
2	H72624850200000226	HOANG BAO NGOC	女	2012-04-24	025312015080	LR 1.2	
3	H72624850200000227	LE HUYEN NGAN	女	2012-12-12	025312018436	LR 1.2	
4	H72624850200000228	NGUYEN GIA LINH	女	2013-08-09	025313011637	LR 1.2	
5	H72624850200000229	HOANG THI GIANG	女	1998-05-16	026198002313	LR 1.2	
6	H72624850200000230	VU QUANG HUY	男	2003-04-21	026203007486	LR 1.2	
7	H72624850200000231	DANG TRAN HUNG	男	2004-04-30	026204009006	LR 1.2	
8	H72624850200000232	HA QUOC THAI	男	2009-05-03	026209005116	LR 1.2	
9	H72624850200000233	NGUYEN HAI DANG	男	2016-03-05	026216012669	LR 1.2	
10	H72624850200000234	NGUYEN HUONG GIANG	女	2003-05-15	026303007530	LR 1.2	
11	H72624850200000235	DO THANH THAO	女	2005-08-27	026305000378	LR 1.2	
12	H72624850200000236	PHAM THI THANH HUYEN	女	2005-08-05	026305001375	LR 1.2	
13	H72624850200000237	PHAM THI PHUONG LINH	女	2009-12-28	026309000222	LR 1.2	
14	H72624850200000238	NGUYEN PHUNG TRANG ANH	女	2009-02-07	026309000591	LR 1.2	
15	H72624850200000239	BACH CHAU ANH	女	2009-06-12	026309001516	LR 1.2	
16	H72624850200000240	DO MINH LY	女	2009-09-18	026309002779	LR 1.2	
17	H72624850200000241	NGUYEN THI CHAU GIANG	女	2009-09-13	026309005801	LR 1.2	
18	H72624850200000242	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-08-31	026309007360	LR 1.2	
19	H72624850200000243	LE NGOC ANH	女	2009-05-06	026309008808	LR 1.2	
20	H72624850200000244	TRAN ANH PHUONG	女	2009-03-20	026309011127	LR 1.2	
21	H72624850200000245	LE THI THANH THUY	女	2010-01-16	026310001721	LR 1.2	
22	H72624850200000246	NGO PHUONG ANH	女	2012-11-03	026312002051	LR 1.2	
23	H72624850200000247	LE HAI PHUONG	女	2012-11-05	026312014432	LR 1.2	
24	H72624850200000248	DO DINH SY	男	1992-12-04	027092013403	LR 1.2	
25	H72624850200000249	CAO VAN MANH	男	2002-02-27	027202004255	LR 1.2	
26	H72624850200000250	LE VAN DUY	男	2002-09-13	027202006283	LR 1.2	
27	H72624850200000251	MAN QUOC KY	男	2003-10-04	027203001977	LR 1.2	
28	H72624850200000252	DO DINH NAM	男	2005-10-21	027205003350	LR 1.2	
29	H72624850200000253	NGUYEN CONG MUOI	男	2006-09-08	027206002926	LR 1.2	
30	H72624850200000254	NGUYEN MINH NHAT	男	2009-08-07	027209006579	LR 1.2	
31	H72624850200000255	LE MINH PHUONG	男	2009-09-11	027209009206	LR 1.2	
32	H72624850200000256	NGUYEN VAN MINH	男	2009-12-11	027209010556	LR 1.2	
33	H72624850200000257	NGUYEN THANH PHAT	男	2009-11-17	027209012119	LR 1.2	
34	H72624850200000258	TA DUC THANG	男	2009-03-06	027209012608	LR 1.2	
35	H72624850200000259	PHAM NGUYEN ANH KIET	男	2009-08-29	027209012878	LR 1.2	
36	H72624850200000260	TRAN QUANG CUONG	男	2009-09-11	027209013577	LR 1.2	
37	H72624850200000261	CAO VAN KIEM	男	2009-08-15	027209017042	LR 1.2	
38	H72624850200000262	NGUYEN MINH CUONG PHAT	男	2009-12-01	027209017057	LR 1.2	
39	H72624850200000263	NGUYEN THI THUY ANH	女	2003-10-26	027303005152	LR 1.2	
40	H72624850200000264	VU THI THUY AN	女	2004-03-02	027304000403	LR 1.2	
41	H72624850200000265	NGUYEN THI GIANG	女	2004-06-01	027304003588	LR 1.2	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7262485020000266	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2010-02-13	024310000871	LR 2.3	
2	H7262485020000267	LE HOANG HANH	女	2010-09-03	024310000930	LR 2.3	
3	H7262485020000268	THAN THI BAO NGOC	女	2010-12-16	024310001292	LR 2.3	
4	H7262485020000269	TRAN THI PHUONG ANH	女	2010-12-01	024310001666	LR 2.3	
5	H7262485020000270	TRAN THI AN	女	2010-01-11	024310001750	LR 2.3	
6	H7262485020000271	TA NGOC QUYEN	女	2010-07-13	024310002464	LR 2.3	
7	H7262485020000272	NGUYEN THI OANH	女	2010-07-24	024310003113	LR 2.3	
8	H7262485020000273	HOANG HUE ANH	女	2010-04-03	024310003615	LR 2.3	
9	H7262485020000274	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-11-23	024310003646	LR 2.3	
10	H7262485020000275	LE DO KHANH HUYEN	女	2010-12-18	024310004519	LR 2.3	
11	H7262485020000276	NGUYEN THI XUAN MINH	女	2010-09-25	024310004960	LR 2.3	
12	H7262485020000277	NGUYEN THI THANH NGOAN	女	2010-08-23	024310005862	LR 2.3	
13	H7262485020000278	NGUYEN PHUONG NHI	女	2010-11-15	024310007382	LR 2.3	
14	H7262485020000279	THAN PHUONG ANH	女	2010-04-14	024310007420	LR 2.3	
15	H7262485020000280	PHAM THI THANH TRA	女	2010-10-17	024310007889	LR 2.3	
16	H7262485020000281	BUI MINH THU	女	2010-11-13	024310007976	LR 2.3	
17	H7262485020000282	CHU THI HUYEN TRANG	女	2010-07-15	024310008338	LR 2.3	
18	H7262485020000283	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-01-21	024310009830	LR 2.3	
19	H7262485020000284	BUI THI HUYEN TRANG	女	2010-09-06	024310011433	LR 2.3	
20	H7262485020000285	TA PHUONG VY	女	2010-11-03	024310011564	LR 2.3	
21	H7262485020000286	TA THI NHAN	女	2010-04-29	024310012606	LR 2.3	
22	H7262485020000287	THAN LE ANH THU	女	2010-09-26	024310012930	LR 2.3	
23	H7262485020000288	NGUYEN THI HONG ANH	女	2010-05-21	024310012933	LR 2.3	
24	H7262485020000289	THAN NGOC KIM NGAN	女	2010-09-14	024310013003	LR 2.3	
25	H7262485020000290	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2010-11-09	024310014201	LR 2.3	
26	H7262485020000291	TRAN THI THU ANH	女	2010-10-13	024310015564	LR 2.3	
27	H7262485020000292	NGUYEN HUU DUC	男	1999-08-06	025099005636	LR 2.3	
28	H7262485020000293	NGUYEN THI HOA BINH	女	1980-05-11	025180005299	LR 2.3	
29	H7262485020000294	LAI THI THU GIANG	女	1986-04-01	025186011525	LR 2.3	
30	H7262485020000295	NGO THI ANH LIEU	女	1986-01-26	025186017726	LR 2.3	
31	H7262485020000296	NGUYEN HOANG DAT	男	2007-10-05	025207009789	LR 2.3	
32	H7262485020000297	PHAM BAO CHAU	男	2009-05-24	025209011183	LR 2.3	
33	H7262485020000298	BACH DUC THINH	男	2012-08-14	025212006102	LR 2.3	
34	H7262485020000299	NGUYEN MINH HOAI	女	2001-12-08	025301000992	LR 2.3	
35	H7262485020000300	NGUYEN PHUONG HUYEN	女	2005-08-27	025305002051	LR 2.3	
36	H7262485020000301	VUONG HIEU LAN	女	2006-02-08	025306011508	LR 2.3	
37	H7262485020000302	DO PHUONG LAN	女	2007-12-23	025307007525	LR 2.3	
38	H7262485020000303	DINH THI KHANH HUYEN	女	2009-08-22	025309002750	LR 2.3	
39	H7262485020000304	NGUYEN THI THU	女	2009-05-14	025309004114	LR 2.3	
40	H7262485020000305	NGUYEN LAM NHI	女	2009-07-23	025309005605	LR 2.3	
41	H7262485020000306	HOANG ANH NGUYET	女	2009-07-20	025309011577	LR 2.3	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000307	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2009-02-24	024209006041	LR 2.4	
2	H72624850200000308	NGUYEN TIEN DAT	男	2010-08-30	024210001529	LR 2.4	
3	H72624850200000309	PHAM THANH LONG	男	2010-10-11	024210002592	LR 2.4	
4	H72624850200000310	NGUYEN GIA HUY	男	2010-09-29	024210002603	LR 2.4	
5	H72624850200000311	DUONG ANH MINH	男	2010-03-09	024210004105	LR 2.4	
6	H72624850200000312	BUI QUANG HUY	男	2010-01-03	024210005931	LR 2.4	
7	H72624850200000313	VU TIEN DAT	男	2010-10-15	024210006916	LR 2.4	
8	H72624850200000314	CHU MINH QUANG	男	2010-07-14	024210007177	LR 2.4	
9	H72624850200000315	THAN VAN MINH	男	2010-12-02	024210007469	LR 2.4	
10	H72624850200000316	NGUYEN NGOC THINH	男	2010-06-02	024210008392	LR 2.4	
11	H72624850200000317	NGUYEN VAN DAT	男	2010-03-10	024210008577	LR 2.4	
12	H72624850200000318	THAN NGOC PHONG	男	2010-12-26	024210008658	LR 2.4	
13	H72624850200000319	NGUYEN HOANG LONG	男	2010-12-17	024210009125	LR 2.4	
14	H72624850200000320	THAN VAN HAI	男	2010-01-31	024210009990	LR 2.4	
15	H72624850200000321	TA QUANG DAI	男	2010-11-17	024210010000	LR 2.4	
16	H72624850200000322	NGUYEN TUAN ANH	男	2010-01-03	024210010447	LR 2.4	
17	H72624850200000323	TONG VAN THANH	男	2010-07-13	024210010925	LR 2.4	
18	H72624850200000324	GIAP THANH PHONG	男	2010-11-07	024210011020	LR 2.4	
19	H72624850200000325	TONG NGOC HIEU	男	2010-10-31	024210012544	LR 2.4	
20	H72624850200000326	NGUYEN THANH DAT	男	2010-09-22	024210015851	LR 2.4	
21	H72624850200000327	THAN DO DUC MANH	男	2010-10-25	024210017862	LR 2.4	
22	H72624850200000328	VU THI DUYEN	女	2001-10-14	024301006193	LR 2.4	
23	H72624850200000329	PHAN THI ANH NHU	女	2001-01-24	024301009717	LR 2.4	
24	H72624850200000330	NGUYEN DUONG LINH	女	2002-12-15	024302012092	LR 2.4	
25	H72624850200000331	DO THI YEN	女	2003-09-22	024303003751	LR 2.4	
26	H72624850200000332	NGUYEN KHANH CHI	女	2003-10-05	024303009064	LR 2.4	
27	H72624850200000333	NGUYEN MINH CHAU	女	2004-10-19	024304012753	LR 2.4	
28	H72624850200000334	NGUYEN THI NGUYET ANH	女	2005-06-22	024305000874	LR 2.4	
29	H72624850200000335	HOANG LAN ANH	女	2005-11-16	024305002008	LR 2.4	
30	H72624850200000336	NGUYEN THI HAI LINH	女	2005-11-27	024305002476	LR 2.4	
31	H72624850200000337	LANG THI TRANG	女	2006-03-01	024306011368	LR 2.4	
32	H72624850200000338	NGUYEN THU PHUONG	女	2008-07-10	024308001665	LR 2.4	
33	H72624850200000339	NGUYEN HOAI ANH	女	2009-07-28	024309003058	LR 2.4	
34	H72624850200000340	NGUYEN THI LAN ANH	女	2009-12-04	024309005487	LR 2.4	
35	H72624850200000341	DUONG HUYEN TRANG	女	2009-07-15	024309007793	LR 2.4	
36	H72624850200000342	NONG THI HOAI ANH	女	2009-07-06	024309009325	LR 2.4	
37	H72624850200000343	DAM THI MINH TRANG	女	2009-10-18	024309012982	LR 2.4	
38	H72624850200000344	NGUYEN THI LINH	女	2009-05-30	024309013328	LR 2.4	
39	H72624850200000345	NGUYEN THI MINH ANH	女	2010-10-03	024310000574	LR 2.4	
40	H72624850200000346	NGO NGOC DIEP	女	2010-09-28	024310000612	LR 2.4	
41	H72624850200000347	NGUYEN THI LAN ANH	女	2010-09-04	024310000705	LR 2.4	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000348	LOC MINH TU	女	2009-06-29	020309000005	LR 2.5	
2	H72624850200000349	HUNG THI ANH NGUYET	女	2009-05-07	020309004985	LR 2.5	
3	H72624850200000350	MAI LUONG NGOC LINH	女	2009-02-23	020309008136	LR 2.5	
4	H72624850200000351	NGUYEN THI THUY QUYNH	女	1995-10-09	022195012071	LR 2.5	
5	H72624850200000352	PHUONG NGOC CHIEN	男	2000-11-20	022200011117	LR 2.5	
6	H72624850200000353	HOANG KIEU ANH	女	2003-05-26	022303003672	LR 2.5	
7	H72624850200000354	PHAM THI TUYET	女	2005-05-28	022305001668	LR 2.5	
8	H72624850200000355	DANG NGUYEN TRA MY	女	2007-10-02	022307004795	LR 2.5	
9	H72624850200000356	TRAN THUY BINH	女	2009-07-04	022309001249	LR 2.5	
10	H72624850200000357	DANG KHANH LINH	女	2009-07-28	022309011621	LR 2.5	
11	H72624850200000358	VU NGOC ANH	女	2010-04-05	022310000818	LR 2.5	
12	H72624850200000359	DANG NGOC HA	女	2010-11-12	022310004068	LR 2.5	
13	H72624850200000360	NGUYEN VAN DAN	男	1991-10-23	024091018473	LR 2.5	
14	H72624850200000361	HOANG THANH HAI	男	2003-11-28	024203001528	LR 2.5	
15	H72624850200000362	LE TUAN NINH	男	2003-11-28	024203005086	LR 2.5	
16	H72624850200000363	LE HA ANH TUAN	男	2004-12-21	024204000959	LR 2.5	
17	H72624850200000364	DO VIET THUC	男	2004-10-15	024204001629	LR 2.5	
18	H72624850200000365	TO VIET QUANG	男	2004-12-01	024204008154	LR 2.5	
19	H72624850200000366	NGUYEN VAN QUYNH	男	2005-04-20	024205012131	LR 2.5	
20	H72624850200000367	NGUYEN THANH HAI	男	2005-09-01	024205014030	LR 2.5	
21	H72624850200000368	VU THANH LUAN	男	2006-10-06	024206005911	LR 2.5	
22	H72624850200000369	TRAN VAN THUC	男	2006-05-19	024206007257	LR 2.5	
23	H72624850200000370	NGUYEN KHANH HOANG	男	2009-01-27	024209000636	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000371	DO THI THANH TAM	女	2004-11-10	019304004996	LR 2.6	
2	H72624850200000372	DAO THI THU PHUONG	女	2004-12-17	019304005974	LR 2.6	
3	H72624850200000373	TRAN THI LY	女	2004-06-16	019304007398	LR 2.6	
4	H72624850200000374	NGO THI THUY LINH	女	2004-05-11	019304008399	LR 2.6	
5	H72624850200000375	PHUONG THANH NGOC	女	2004-08-22	019304008533	LR 2.6	
6	H72624850200000376	NGUYEN HUONG ANH	女	2005-04-16	019305000457	LR 2.6	
7	H72624850200000377	NGUYEN THUY HUONG	女	2005-04-19	019305001275	LR 2.6	
8	H72624850200000378	LE HA TRANG	女	2005-10-01	019305001711	LR 2.6	
9	H72624850200000379	DONG THI THANH HUYEN	女	2005-09-21	019305003126	LR 2.6	
10	H72624850200000380	NGUYEN THI HUONG	女	2005-07-18	019305004318	LR 2.6	
11	H72624850200000381	NGUYEN THUY DUONG	女	2005-07-30	019305004583	LR 2.6	
12	H72624850200000382	NGUYEN THI HIEP	女	2005-10-18	019305010377	LR 2.6	
13	H72624850200000383	NGO NGOC LINH	女	2006-12-25	019306000806	LR 2.6	
14	H72624850200000384	DAO QUYNH MAI	女	2006-12-03	019306001216	LR 2.6	
15	H72624850200000385	NGUYEN THAO LINH	女	2006-11-27	019306001457	LR 2.6	
16	H72624850200000386	NGUYEN HA TRANG NHUNG	女	2006-06-25	019306002019	LR 2.6	
17	H72624850200000387	NGUYEN THAO VAN	女	2006-05-06	019306004933	LR 2.6	
18	H72624850200000388	BUI DOAN LINH TRANG	女	2006-01-04	019306005438	LR 2.6	
19	H72624850200000389	NGUYEN THI THU HUONG	女	2006-10-08	019306009031	LR 2.6	
20	H72624850200000390	DUONG HUYEN TRANG	女	2006-08-16	019306009204	LR 2.6	
21	H72624850200000391	MAC TUE MINH	女	2007-12-19	019307002415	LR 2.6	
22	H72624850200000392	DUONG QUYNH ANH	女	2007-10-03	019307032647	LR 2.6	
23	H72624850200000393	NGUYEN PHUONG THAO	女	2008-10-10	019308001421	LR 2.6	
24	H72624850200000394	BUI MINH PHUONG	女	2008-02-03	019308006166	LR 2.6	
25	H72624850200000395	NGUYEN KIM NGAN	女	2009-07-04	019309001149	LR 2.6	
26	H72624850200000396	HA THI NGAN	女	2009-09-07	019309002498	LR 2.6	
27	H72624850200000397	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-09-21	019309006449	LR 2.6	
28	H72624850200000398	VU YEN NHI	女	2009-06-02	019309006980	LR 2.6	
29	H72624850200000399	TRAN THI LAN PHUONG	女	2009-05-22	019309008907	LR 2.6	
30	H72624850200000400	BUI LAN ANH	女	2010-05-23	019310000062	LR 2.6	
31	H72624850200000401	BAN LINH DAN	女	2010-09-25	019310002069	LR 2.6	
32	H72624850200000402	TRAN THI KIM OANH	女	2010-10-21	019310002448	LR 2.6	
33	H72624850200000403	NGUYEN NHAT ANH	男	2007-12-24	020207004703	LR 2.6	
34	H72624850200000404	HOANG MINH TUYEN	男	2009-05-21	020209001551	LR 2.6	
35	H72624850200000405	HOANG TRUNG HIEU	男	2009-08-05	020209002329	LR 2.6	
36	H72624850200000406	TRAN THIEN NHAN	男	2009-10-29	020209016999	LR 2.6	
37	H72624850200000407	VU PHUONG HOA	女	2001-09-18	020301000639	LR 2.6	
38	H72624850200000408	PHAM THANH THUY	女	2001-10-04	020301004302	LR 2.6	
39	H72624850200000409	NONG THI THU HOAI	女	2006-10-14	020306001060	LR 2.6	
40	H72624850200000410	HOANG THI THAO VY	女	2006-08-12	020306004632	LR 2.6	
41	H72624850200000411	TRAN THUY TRANG	女	2006-09-18	020306007298	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000412	DO HUU DONG	男	2001-09-17	019201006276	LR 3.10	
2	H72624850200000413	TRAN DUC HUY	男	2003-04-06	019203002228	LR 3.10	
3	H72624850200000414	HUA VAN THANH	男	2003-05-21	019203002386	LR 3.10	
4	H72624850200000415	HOANG MANH DUNG	男	2003-10-28	019203002794	LR 3.10	
5	H72624850200000416	NGUYEN QUOC KHANH	男	2004-09-02	019204000999	LR 3.10	
6	H72624850200000417	BUI KIEN CHUNG	男	2004-10-28	019204002578	LR 3.10	
7	H72624850200000418	TRAN NHAT VU	男	2004-12-07	019204008227	LR 3.10	
8	H72624850200000419	PHAM VAN HIEU	男	2005-12-12	019205007536	LR 3.10	
9	H72624850200000420	NGUYEN XUAN CUONG	男	2005-09-10	019205009425	LR 3.10	
10	H72624850200000421	HAN DUC MANH	男	2005-06-04	01920509238	LR 3.10	
11	H72624850200000422	DUONG VAN HIEU	男	2006-07-22	019206001837	LR 3.10	
12	H72624850200000423	NGUYEN NGOC DOANH	男	2006-10-27	019206002215	LR 3.10	
13	H72624850200000424	DUONG HOAI NAM	男	2006-05-11	019206004848	LR 3.10	
14	H72624850200000425	NGUYEN VAN GIANG	男	2006-07-27	019206004880	LR 3.10	
15	H72624850200000426	TRINH QUOC BAO	男	2006-07-14	019206010959	LR 3.10	
16	H72624850200000427	LUONG NGUYEN HUNG	男	2010-10-31	019210007970	LR 3.10	
17	H72624850200000428	PHAM THI QUY	女	2000-07-02	019300003227	LR 3.10	
18	H72624850200000429	DANG THI THANH HOAI	女	2001-07-07	019301006149	LR 3.10	
19	H72624850200000430	TA THI THUY DUNG	女	2003-12-13	019303009096	LR 3.10	
20	H72624850200000431	DAO KHANH LY	女	2003-01-09	019303009628	LR 3.10	
21	H72624850200000432	NGUYEN HAI YEN	女	2004-09-15	019304001330	LR 3.10	
22	H72624850200000433	LAM THI THUY	女	2004-08-18	019304001357	LR 3.10	
23	H72624850200000434	PHAM XUAN NHI	女	2004-12-07	019304002605	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H7262485020000435	TRAN MINH NGOC	女	2005-08-19	004305000214	LR 3.7	
2	H7262485020000436	HOANG THI ANH THU	女	2009-04-05	004309004765	LR 3.7	
3	H7262485020000437	TRIEU HONG THAO	女	2003-11-10	006303000764	LR 3.7	
4	H7262485020000438	XUONG HOANG ANH	女	2009-06-20	006309003910	LR 3.7	
5	H7262485020000439	TIEU HONG SON	男	1995-02-15	008095006458	LR 3.7	
6	H7262485020000440	NGO THI LE THUY	女	1992-11-02	008192011666	LR 3.7	
7	H7262485020000441	NGUYEN QUANG HIEU	男	2009-08-02	008209008887	LR 3.7	
8	H7262485020000442	DANG MAI ANH	女	2000-12-02	008300004571	LR 3.7	
9	H7262485020000443	DAO THI KHANH HUYEN	女	2002-06-03	008302007666	LR 3.7	
10	H7262485020000444	HOANG KHANH LINH	女	2004-06-22	008304006365	LR 3.7	
11	H7262485020000445	NGUYEN THU HA	女	2005-05-02	008305007247	LR 3.7	
12	H7262485020000446	TRAN LINH CHI	女	2007-02-15	008307004716	LR 3.7	
13	H7262485020000447	NGUYEN HAI YEN	女	2009-02-02	008309001522	LR 3.7	
14	H7262485020000448	NGUYEN CAM CHI	女	2009-12-10	008309004331	LR 3.7	
15	H7262485020000449	KHUAT THANH HUYEN	女	2009-12-14	008309004590	LR 3.7	
16	H7262485020000450	NGUYEN HA TRANG	女	2009-06-17	008309005768	LR 3.7	
17	H7262485020000451	NGO NHU QUYNH	女	2009-02-24	008309005833	LR 3.7	
18	H7262485020000452	NGUYEN THI THUY	女	2009-07-17	008309006041	LR 3.7	
19	H7262485020000453	TRAN THI THANH HIEN	女	2009-09-07	008309007132	LR 3.7	
20	H7262485020000454	LUONG LINH PHUONG	女	2009-12-07	008309007487	LR 3.7	
21	H7262485020000455	TRAN PHUONG VY	女	2009-02-06	008309007625	LR 3.7	
22	H7262485020000456	NGUYEN UYEN DIEP TU	女	2009-09-15	008309008761	LR 3.7	
23	H7262485020000457	NINH HA MY	女	2012-11-18	008312005089	LR 3.7	
24	H7262485020000458	NGUYEN THANH THUY	女	2013-05-29	008312010570	LR 3.7	
25	H7262485020000459	BUI MINH DUC	男	2005-09-27	010205005264	LR 3.7	
26	H7262485020000460	VUONG THI HONG	女	2005-07-29	010305007243	LR 3.7	
27	H7262485020000461	BUI THI NGOC ANH	女	2009-03-30	011309003395	LR 3.7	
28	H7262485020000462	LO QUANG VIET	男	2009-11-20	012209003416	LR 3.7	
29	H7262485020000463	LO THI NGUYET NHI	女	2007-12-23	012307003931	LR 3.7	
30	H7262485020000464	LY NGUYEN MINH ANH	女	2009-09-29	012309000425	LR 3.7	
31	H7262485020000465	NGUYEN THANH THAO	女	2009-12-16	012309004340	LR 3.7	
32	H7262485020000466	TONG HONG DOAN	女	2003-12-10	014303008706	LR 3.7	
33	H7262485020000467	NGUYEN MINH THU	女	2004-01-10	014304001500	LR 3.7	
34	H7262485020000468	NGUYEN SON TUNG	男	2002-12-13	015202000060	LR 3.7	
35	H7262485020000469	HOANG ANH QUAN	男	2009-06-10	015209002699	LR 3.7	
36	H7262485020000470	NGUYEN QUYNH ANH	女	2007-02-15	015307000142	LR 3.7	
37	H7262485020000471	BUI DUC THANG	男	2004-07-14	017204005326	LR 3.7	
38	H7262485020000472	NGUYEN THANH AN	女	2004-11-14	017304002219	LR 3.7	
39	H7262485020000473	TRAN NGOC ANH	女	2007-12-10	017307000887	LR 3.7	
40	H7262485020000474	LE MINH TUYEN	男	2001-11-19	019201004178	LR 3.7	
41	H7262485020000540	TRAN XUAN TUNG	男	2010-10-20	019064009340	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000475	KHUAT VAN VIET	nam	1992-02-27	001092049383	LR 3.8	
2	H72624850200000476	NGUYEN TRONG VINH	nam	1999-04-16	001099006841	LR 3.8	
3	H72624850200000477	DO THI THANH HUYEN	nu	1988-07-01	001188023280	LR 3.8	
4	H72624850200000478	NGUYEN THI NHU	nu	1994-04-16	001194001125	LR 3.8	
5	H72624850200000479	TRUONG HONG DUC	nam	2003-11-05	001203017376	LR 3.8	
6	H72624850200000480	NGUYEN LUONG NHAT LINH	nam	2003-05-16	001203042053	LR 3.8	
7	H72624850200000481	NGUYEN MINH HOANG	nam	2003-04-24	001203044448	LR 3.8	
8	H72624850200000482	NGUYEN TUNG GIANG	nam	2004-02-20	001204012188	LR 3.8	
9	H72624850200000483	VU DO NGOC AN	nam	2005-02-04	001205008713	LR 3.8	
10	H72624850200000484	NGUYEN DINH HIEU	nam	2005-12-07	001205028908	LR 3.8	
11	H72624850200000485	DINH QUANG KHAI	nam	2006-12-15	001206014159	LR 3.8	
12	H72624850200000486	NGO XUAN BACH	nam	2006-04-02	001206018743	LR 3.8	
13	H72624850200000487	NGUYEN TRONG DUC	nam	2006-08-12	001206080917	LR 3.8	
14	H72624850200000488	DO TRAN MINH KHANG	nam	2010-04-16	001210051834	LR 3.8	
15	H72624850200000489	DUONG THI QUYNH ANH	nu	2002-06-14	001302004905	LR 3.8	
16	H72624850200000490	DUONG THANH NGA	nu	2003-05-29	001303001852	LR 3.8	
17	H72624850200000491	NGUYEN THU TRANG	nu	2003-05-14	001303012378	LR 3.8	
18	H72624850200000492	DINH THI PHUONG ANH	nu	2004-08-18	001304008486	LR 3.8	
19	H72624850200000493	NGUYEN THI NGOC MAI	nu	2004-10-03	001304048404	LR 3.8	
20	H72624850200000494	TRUONG TUYET MAI	nu	2005-10-30	001305008803	LR 3.8	
21	H72624850200000495	NGUYEN HA TU LINH	nu	2005-08-24	001305013966	LR 3.8	
22	H72624850200000496	HOANG TRA MY	nu	2005-04-24	001305027117	LR 3.8	
23	H72624850200000497	LE ANH THU	nu	2005-04-09	001305033175	LR 3.8	
24	H72624850200000498	LUU THI THU THAO	nu	2005-07-06	001305037279	LR 3.8	
25	H72624850200000499	PHAM HONG NGOC	nu	2006-01-14	001306000157	LR 3.8	
26	H72624850200000500	NGUYEN PHUONG LINH	nu	2006-08-20	001306005895	LR 3.8	
27	H72624850200000501	LE THI NGOC ANH	nu	2006-09-26	001306012611	LR 3.8	
28	H72624850200000502	HOANG PHUONG LINH	nu	2006-10-16	001306013716	LR 3.8	
29	H72624850200000503	DAO THU HIEN	nu	2007-10-10	001307007104	LR 3.8	
30	H72624850200000504	HA MINH PHUONG	nu	2007-07-04	001307044018	LR 3.8	
31	H72624850200000505	DAO NGOC ANH	nu	2007-01-19	001307046711	LR 3.8	
32	H72624850200000506	LE MINH NGOC	nu	2008-02-10	001308038103	LR 3.8	
33	H72624850200000507	BE TUONG CHI	nu	2009-07-03	001309005726	LR 3.8	
34	H72624850200000508	MAI KHANH CHI	nu	2009-08-15	001309017153	LR 3.8	
35	H72624850200000509	NGO PHUONG LINH	nu	2009-12-20	001309036424	LR 3.8	
36	H72624850200000510	TRAN THI BINH MINH	nu	2009-01-30	001309050284	LR 3.8	
37	H72624850200000511	PHAM MINH CHAU	nu	2014-11-01	001314064281	LR 3.8	
38	H72624850200000512	NGUYEN DIEP ANH	nu	2010-12-18	002310002380	LR 3.8	
39	H72624850200000513	HOANG VAN TRUONG	nam	2003-09-09	004203005318	LR 3.8	
40	H72624850200000514	SAM THI THUY	nu	2003-02-16	004303000224	LR 3.8	
41	H72624850200000515	NONG THI THANH XUAN	nu	2004-11-24	004304000475	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 19.9.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Sơ cấp - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H72624850200000516	NGUYEN DANG DUONG	男	2011-09-21	030211020312	LR 3.9	
2	H72624850200000517	NGUYEN THI LAN ANH	女	2000-11-28	030300012397	LR 3.9	
3	H72624850200000518	PHAM KHANH LINH	女	2003-10-04	030303010322	LR 3.9	
4	H72624850200000519	NHU THI THUY LINH	女	2003-05-21	030303011252	LR 3.9	
5	H72624850200000520	NGUYEN HONG DIEP	女	2011-12-03	03030311001754	LR 3.9	
6	H72624850200000521	PHAM THI TRANG	女	2004-01-29	030304007673	LR 3.9	
7	H72624850200000522	PHAM THI THANH THUY	女	2005-07-15	030305001624	LR 3.9	
8	H72624850200000523	PHAM KIM NGAN	女	2005-06-13	030305005965	LR 3.9	
9	H72624850200000524	PHAM THI THANH TAM	女	2005-06-05	030305012242	LR 3.9	
10	H72624850200000525	NGUYEN PHUONG LINH	女	2006-12-22	030306007386	LR 3.9	
11	H72624850200000526	LE NGOC HA ANH	女	2007-05-07	030307012590	LR 3.9	
12	H72624850200000527	NGUYEN HOANG ANH THU	女	2009-11-14	0303090003590	LR 3.9	
13	H72624850200000528	NGHIEM NHU QUYNH	女	2009-06-29	030309000753	LR 3.9	
14	H72624850200000529	PHAM THUY HUONG	女	2009-12-28	030309002654	LR 3.9	
15	H72624850200000530	TRAN NGO KHANH NGOC	女	2009-10-05	030309003200	LR 3.9	
16	H72624850200000531	NGUYEN KIM NGAN	女	2009-12-24	030309003371	LR 3.9	
17	H72624850200000532	BUI PHUONG ANH	女	2009-08-04	030309004005	LR 3.9	
18	H72624850200000533	TRUONG THI BICH NGOC	女	2009-03-28	030309004292	LR 3.9	
19	H72624850200000534	NGUYEN HOANG ANH	女	2009-07-30	030309007757	LR 3.9	
20	H72624850200000535	LE THI HA CHAU	女	2009-08-06	030309007897	LR 3.9	
21	H72624850200000536	VU THI ANH DUONG	女	2009-03-06	030309009099	LR 3.9	
22	H72624850200000537	PHAM THI BICH PHUONG	女	2009-01-07	030309009802	LR 3.9	
23	H72624850200000538	LUU THI THU HA	女	2009-07-15	030309010205	LR 3.9	